TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 48/2026/HNGĐ-PT Ngày 29-7-2026 V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, hợp đồng cầm cố, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Bằng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Bình

Ông Trần Tuấn Quốc

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Minh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Sơn Cươl - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2026/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2026 về tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, hợp đồng cầm cố, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 137/2026/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1133/2026/QĐ-PT ngày 25 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Thạch Đức T, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: Số A, đường C, phường P, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn:* Bà Triệu Thị M, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã T, thành phố Cần Thơ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Trần Khánh V, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: số B, L, phường P, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Khánh V: Ông Dương Hồng Q, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: số A, N, phường S, thành phố Cần Thơ (theo Văn bản ủy quyền ngày 25/02/2026.

2. Ông Lâm H, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã T, thành phố Cần Thơ.

3. Ông Lâm Minh Đ, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã T, thành phố Cần Thơ.

4. Ông Trần H1, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã L, thành phố Cần Thơ.

5. Ông Trần Đa S, sinh năm 1997 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã L, thành phố Cần Thơ).

6. Ông Liên Quang N (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã L, thành phố Cần Thơ.

7. Bà Trần Thị D (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã L, thành phố Cần Thơ.

8. Ông Đào Minh N1, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã L, thành phố Cần Thơ.

9. Bà Thạch Thị H2, sinh năm 1942 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã T, thành phố Cần Thơ.

10. Ông Lâm P, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã T, thành phố Cần Thơ.

11. Bà Lâm Thị L, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã T, thành phố Cần Thơ.

12. Bà Dương Thị Y, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp G, xã L, thành phố Cần Thơ.

13. Bà Trần Thị Thu H3, sinh năm 1952 (vắng mặt).

14. Ông Ngô Thanh H4, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp G, xã L, thành phố Cần Thơ.

15. Ông Nguyễn Trường T1 (vắng mặt)..

Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau.

16. Công ty trách nhiệm hữu hạn G.

Địa chỉ: Tỉnh lộ 940, ấp M, xã L, thành phố Cần Thơ.

- *Người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn G:* Bà: Trần Thị Thùy L1. Chức vụ: Giám đốc (vắng mặt).

Địa chỉ: Tỉnh lộ 940, ấp M, xã L, thành phố Cần Thơ.

17. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T3 (vắng mặt).

Địa chỉ: số A, ấp H, xã L, thành phố Cần Thơ.

18. Ông Sơn H5, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã L, thành phố Cần Thơ.

- *Người kháng cáo:* Bà Triệu Thị M là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/12/2024, đơn khởi kiện (bổ sung) ngày 04/3/2025 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Thạch Đức T trình bày:

Ông Thạch Đức T và bà Triệu Thị M kết hôn và có đăng ký kết hôn lại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng ngày 27/02/2007.

Sau khi đăng ký kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Tuy nhiên, thời gian vài năm gần đây phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến việc từ tháng 6/2023 đến nay ông T và bà M đã không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau, không còn tình cảm và tin tưởng, chung sống với nhau nữa, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông T chủ động hàn gắn tình cảm giữa hai vợ chồng nhưng không có kết quả.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, ông T và bà M có tạo lập được một số tài sản như sau:

1. Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 566670, thửa đất số 171, tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại ấp S, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp vào ngày 30/12/2022 cho bà Triệu Thị M, giá trị tương đương: 700.000.000 đồng.

2. Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 566651, thửa đất số 32, tờ bản đồ số 64, tọa lạc tại ấp H, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp vào ngày 04/01/2023 cho bà Triệu Thị M, giá trị tương đương 1.500.000.000 đồng.

3. Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DM 806302, thửa đất số 212, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh S cấp vào ngày 25/10/2023 cho bà Triệu Thị M, giá trị tương đương: 1.000.000.000 đồng.

4. Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp GCN: VP03499, thửa đất số 671, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh S cấp vào ngày 23/5/2024 cho bà Triệu Thị M, giá trị tương đương 1.200.000.000 đồng.

5. Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp GCN: CS03068, thửa đất số 758, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp Đ, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp vào ngày 09/8/2022 cho bà Triệu Thị M, giá trị tương đương 500.000.000 đồng.

6. Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 440123, thửa đất số 125, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được UBND huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp vào ngày 01/10/2013 cho bà Thạch Thị H2, giá trị tương đương 925.000.000 đồng.

7. Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 440124, thửa đất số 126, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp vào ngày 01/10/2013 cho bà Thạch Thị H2, giá trị tương đương 600.000.000 đồng.

8. 06 (sáu) căn nhà trọ, diện tích 80m² (chiều ngang 5m x chiều dài 16m) nằm trên đất không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, hiện nay bà M đang cho ba người thuê, trong đó một người thuê 04 căn, hai người còn lại mỗi người 01 căn. Hiện tại, đối với các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên do bà Triệu Thị M giữ và 06 căn nhà trọ cũng do bà M quản lý, sử dụng.

9. Riêng đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 566670 cấp ngày 30/12/2022 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 566651 cấp ngày 04/01/2023 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp cho bà Triệu Thị M đây là tài sản chung của ông T và bà M, không biết lý do gì bà M chuyển nhượng được 02 Quyền sử dụng đất vừa nêu trên cho ông Trần Khánh V khi không có sự đồng ý của ông T.

- Về nợ chung: Để xây nhà và trang trải ổn định cuộc sống của hai vợ chồng, ông T và bà Triệu Thị M có nợ vàng và tiền của những người sau đây:

+ Nợ ông Lâm H; Sinh năm: 1976. Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng 12 lượng vàng 24k.

+ Nợ ông Trần H1; Sinh năm: 1985. Địa chỉ: Ấp H, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng 02 lượng vàng 24k.

+ Nợ ông Lâm Minh Đ; Sinh năm: 1980. Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng 01 lượng vàng 24k.

+ Nợ ông Trần Đa S; Sinh năm: 1997. Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng 02 lượng vàng 24k.

+ Nợ bà Dương Thị Y (chủ Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Yến Đài); Sinh năm: 1986. Địa chỉ: Tỉnh Lộ 394, ấp G, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng số tiền 337.000.000 đồng, ông T đã trả 170.000.000 đồng, còn nợ lại 167.000.000 đồng.

+ Nợ bà Trần Thị Thu H3 (chủ hộ kinh doanh - cơ sở cửa sắt I); Sinh năm: 1952. Địa chỉ: Ấp G, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng số tiền 225.000.000 đồng, ông T đã trả 75.000.000 đồng, còn nợ lại 150.000.000 đồng.

+ Nợ ông Sơn H5; Sinh năm: 1964. Địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng số tiền 280.000.000 đồng, ông T đã trả 210.000.000 đồng, còn nợ lại 70.000.000 đồng.

+ Nợ ông Đào Minh N1; Sinh năm: 1983. Địa chỉ: ấp H, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng số tiền 300.000.000 đồng, ông T đã trả 70.000.000 đồng, còn nợ lại 230.000.000 đồng.

+ Nợ ông Ngô Thanh H4 (chủ hộ kinh doanh - Cửa hàng T4); Sinh năm: 1974. Địa chỉ: Ấp G, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (Đối diện nhà hàng L3) số tiền 113.087.000 đồng, ông T đã trả 25.000.000 đồng, còn nợ lại 88.087.000 đồng.

+ Nợ Công ty TNHH Một thành viên T5 Được do Phạm Trần Ngọc H6 làm đại diện theo pháp luật. Địa chỉ: Số A, ấp H, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng số tiền 95.000.000 đồng, ông T đã trả 70.000.000 đồng, còn nợ lại 25.000.000 đồng.

+ Nợ ông Liên Quang N (Chủ hộ kinh doanh - Nhà máy T6). Địa chỉ: Ấp H, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng số tiền 39.232.800 đồng, ông T đã trả đủ 39.232.800 đồng.

+ Nợ Công ty TNHH G do bà Nguyễn Thị Thùy L2 làm Giám đốc - Đại diện theo pháp luật. Địa chỉ: Tỉnh lộ 940, ấp M, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng số tiền 127.000.000 đồng, ông T đã trả 60.000.000 đồng, còn nợ lại 67.000.000 đồng.

Tổng số nợ vàng là 17 lượng vàng 24k và tiền là 1.516.319.800 đồng. Trong số tiền 1.516.319.800 Ông, ông T đã trả cho những người nhận nợ với tổng số tiền là 999.319.800 đồng.

Theo đơn khởi kiện và khởi kiện (bổ sung) ông Thạch Đức T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Ông Thạch Đức T yêu cầu được ly hôn với bà Triệu Thị M.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Yêu cầu chia đôi tài sản các quyền sử dụng đất:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 566670, thửa đất số 171, tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại ấp S, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp vào ngày 30/12/2022 cho bà Triệu Thị M, giá trị tương đương: 700.000.000 đồng, yêu cầu được nhận hiện vật.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 566651, thửa đất số 32, tờ bản đồ số 64, tọa lạc tại ấp H, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp vào ngày 04/01/2023 cho bà Triệu Thị M, giá trị tương đương 1.500.000.000 đồng, yêu cầu được nhận hiện vật.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DM 806302, thửa đất số 212, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được Văn phòng

Đăng ký Đất đai tỉnh S cấp vào ngày 25/10/2023 cho bà Triệu Thị M, giá trị tương đương: 1.000.000.000 đồng, yêu cầu được nhận hiện vật.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp GCN: VP03499, thửa đất số 671, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh S cấp vào ngày 23/5/2024 cho bà Triệu Thị M, giá trị tương đương 1.200.000.000 đồng, yêu cầu được nhận hiện vật

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp GCN: CS03068, thửa đất số 758, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp Đ, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp vào ngày 09/8/2022 cho bà Triệu Thị M, giá trị tương đương 500.000.000 đồng, yêu cầu được nhận hiện vật.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 440123, thửa đất số 125, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được UBND huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp vào ngày 01/10/2013 cho bà Thạch Thị H2, giá trị tương đương 925.000.000 đồng, yêu cầu được nhận hiện vật.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 440124, thửa đất số 126, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp vào ngày 01/10/2013 cho bà Thạch Thị H2, giá trị tương đương 600.000.000 đồng, yêu cầu được nhận hiện vật.

+ Yêu cầu chia đôi và được nhận hiện vật đối với 06 căn nhà trọ, diện tích 80m² (chiều ngang 5m x chiều dài 16m) tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, giá trị tương đương 4.200.000.000 đồng.

+ Yêu cầu tuyên vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Triệu Thị M với ông Trần Khánh V, chỉnh lý biến động lại đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 566670 cấp ngày 30/12/2022, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 566651 cấp ngày 04/01/2023 cùng được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp cho bà Triệu Thị M đã chuyển nhượng cho ông Trần Khánh V.

- Yêu cầu công nhận tài sản là quyền sử dụng đất số BE 316310, thửa đất số 382, tờ bản đồ số 23, diện tích 91.4m², tọa lạc tại khóm C, phường I, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng được Ủy ban nhân dân thành phố S cấp cho ông Thạch Đức T, bà Triệu Thị M vào ngày 05/7/2012 và tài sản gắn liền với đất là căn nhà trên đất, giá trị tài sản tạm tính là 500.000.000 đồng thuộc quyền sử dụng của ông Thạch Đức T (có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

- Yêu cầu được quyền liên hệ Cơ quan có thẩm quyền để chỉnh lý, biến động lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BE 316310 đứng tên riêng ông Thạch Đức T.

Lý do: Đây là tài sản của ba mẹ ông T tặng riêng cho ông T vào năm 2012 và được Ủy ban nhân dân thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 316310 thửa đất số 382, tờ bản đồ số 23, diện tích 91.4m2, tọa lạc tại khóm C, phường I, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 05/7/2012 mang tên Thạch Đức T và bà Triệu Thị M.

Tại thời điểm nêu trên ông Thạch Đức T và bà M là vợ chồng. Do đó, nghĩ là vợ chồng nên ông Thạch Đức T có cho bà M được đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 316310, mặc dù đây là tài sản riêng của ông Thạch Đức T được ba mẹ tặng cho trong thời kỳ hôn nhân, sau đó ông Thạch Đức T xây dựng nhà trên đất và ông Thạch Đức T đang là người quản lý, sử dụng, ở trên đất, nhà vừa nêu.

- Về nợ chung: Yêu cầu bà Triệu Thị M có trách nhiệm chia đôi nợ chung là 20,5 lượng vàng 24k và 1.516.319.800 đồng. Ông T đã trả được 999.319.800 đồng.

Nay ông Thạch Đức T thay xin rút 01 phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

- Về hôn nhân: Ông Thạch Đức T yêu cầu được ly hôn với bà Triệu Thị M.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Yêu cầu bà Triệu Thị M phải cùng có trách nhiệm chia đôi nợ chung là 17 lượng vàng 24k và 1.516.319.800 đồng.

- Về tài sản chung: Xin rút 01 phần yêu cầu chia tài sản chung, trong đó có rút luôn phần yêu cầu công nhận tài sản là quyền sử dụng đất số BE 316310, thửa đất số 382, tờ bản đồ số 23, diện tích 91.4m², tọa lạc tại khóm C, phường I, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng được Ủy ban nhân dân thành phố S cấp cho ông Thạch Đức T, bà Triệu Thị M vào ngày 05/7/2012 và tài sản gắn liền với đất là căn nhà trên đất, giá trị tài sản tạm tính là 500.000.000 đồng thuộc quyền sử dụng của ông Thạch Đức T (có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); Yêu cầu được quyền liên hệ Cơ quan có thẩm quyền để chỉnh lý, biến động lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BE 316310 đứng tên riêng ông Thạch Đức T.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là bà Triệu Thị M trình bày:

Bà Triệu Thị M thống nhất theo yêu cầu ly hôn của ông Thạch Đức T, về con chung: Không có, bà Triệu Thị M không có yêu cầu gì, về tài sản chung, bà Triệu Thị M và ông Thạch Đức T có tài sản chung, nhưng đã tự thỏa thuận, về nợ chung thì bà Triệu Thị M không đồng ý chia đôi nợ chung, vì bà Triệu Thị M không có ký tên mượn các khoản nợ, hay hợp đồng mua, bán cầm cố, chuyển nhượng với các chủ nợ. Đây là phần nợ riêng của ông T, không liên quan gì đến bà Triệu Thị M.

Tại đơn khởi kiện (yêu cầu độc lập) ngày 12 tháng 3 năm 2024, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần H1 trình bày:

Ngày 24/5/2023, ông H1 có nhận cầm cố phần đất có diện tích 03 công tầm 03, đất tọa lạc tại ấp H, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cũ của ông Thạch Đức T với giá là 20 chỉ vàng 24k, thời hạn cố là 05 năm (từ tháng 5/2023 đến tháng 5/2028), hết thời hạn cầm cố nếu ông T không chuộc đất thì ông H1 tiếp tục canh tác đến khi ông T thanh toán đủ 20 chỉ vàng 24k cho ông H1. Hợp

đồng cầm cố được lập thành văn bản, có xác nhận của Ban N2 là ông Thạch S1.

Thực hiện hợp đồng, ông H1 đã giao cho ông T đủ 20 *(Hai mươi)* chỉ vàng 24k, ông T đã giao đất cho ông H1 canh tác đến hết năm 2023. Đến nay, ông H1 đến phần đất đã nhận cầm cố của ông T để tiếp tục canh tác thì bị bà D ngăn cản. Bà D hiện tại đang là chủ đất gốc, trước đây có thỏa thuận bán đất cho ông T, nhưng ông T không thanh toán tiền cho bà D, nên bà D lấy đất lại. Phát sinh tranh chấp, ông H1 nhiều lần liên hệ ông T để giải quyết nhưng ông T cố tình trốn tránh.

Nay ông Trần H1 yêu cầu Tòa án giải quyết:

Yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 24/5/2023 giữa ông Trần H1 và ông Thạch Đức T là vô hiệu. Buộc ông Thạch Đức T và bà Triệu Thị M phải liên đới hoàn trả cho ông Trần H1 20 *(Hai mươi)* chỉ vàng 24k, yêu cầu trả bằng vàng.

Tại đơn khởi kiện (yêu cầu độc lập) Tại đơn khởi kiện (yêu cầu độc lập) ngày 26 tháng 3 năm 2024, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lâm H trình bày:

Ngày 16/3/2023, ông H có nhận cầm cố phần đất có diện tích 5,5 công tầm lớn tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng của ông Thạch Đức T với giá cầm cố là 30 chỉ vàng 24k, thời hạn cầm cố là 04 năm (Từ 16/3/2023 – 16/3/2027). Hết hạn hợp đồng nếu ông T không chuộc đất thì ông H tiếp tục canh tác đến khi ông T thanh toán đủ 30 (Ba mươi) chỉ vàng 24k. Hợp đồng được lập thành văn bản và có chữ ký của người chứng kiến là ông Thạch V1 và ông Trà Minh D1.

Ngày 18/3/2023, ông H có nhận cầm cố phần đất có diện tích 7.530,9 m^2 thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 51 tọa lạc tại ấp H, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng của ông Thạch Đức T với giá cầm cố là 30 (Ba mươi) chỉ vàng 24k, thời hạn cầm cố là 04 năm (Từ tháng 3/2023 – tháng 3/2027). Hết hạn hợp đồng nếu ông T không chuộc đất thì ông H tiếp tục canh tác đến khi ông T thanh toán đủ 30 (Ba mươi) chỉ vàng 24k. Hợp đồng được lập thành văn bản có chữ ký của người chứng kiến là ông Thạch V1, ông Trà Minh D1 và xác nhận của Ban N2 là ông Thạch S1.

Ngày 19/3/2023, ông H có nhận cầm cố phần đất có diện tích 13 (Mười ba) công tầm 03m, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng của ông Thạch Đức T với giá cầm cố là 50 (Năm mươi) chỉ vàng 24k, thời hạn cầm cố là 04 năm (Từ tháng 3/2023 đến tháng 3/2027). Hết hạn hợp đồng nếu ông T không chuộc đất thì ông H tiếp tục canh tác đến khi ông T thanh toán đủ 50 (Năm mươi) chỉ vàng 24k. Hợp đồng được lập thành văn bản có chữ ký của người chứng kiến là ông Thạch V1, ông Trà Minh D1 và xác nhận của địa phương ông Triệu Minh T2.

Ngày 16/5/2023, ông H có nhận cầm cố phần đất có diện tích 3.707,0 m^2, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng của ông Thạch Đức T với giá

cầm cố là 10 (Mười) chỉ vàng 24k, thời hạn cầm cố là 04 năm (Từ tháng 5/2023 đến tháng 5/2027). Hết hạn hợp đồng nếu ông T không chuộc đất thì ông H tiếp tục canh tác đến khi ông T thanh toán đủ 10 (Mười) chỉ vàng 24k. Hợp đồng được lập thành văn bản có chữ ký của người chứng kiến là ông Trà Minh D1.

Thực hiện hợp đồng, ông H đã giao đủ số vàng tổng cộng của 04 hợp đồng là 120 (Một trăm hai mươi) chỉ vàng 24k, ông T giao đất ruộng cho ông H canh tác đến hết năm 2023. Nay ông H đến để tiếp tục canh tác tại những phần đất đã nhận cầm cố của ông T thì biết được những phần đất này không phải của ông T, chủ đất gốc đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không cho ông H tiếp tục canh tác. Phát sinh tranh chấp, ông H có nhiều lần liên hệ và tìm gặp ông T để giải quyết, nhưng ông T cố tình trốn tránh, ông H có yêu cầu Ban N2 giải quyết, nhưng tại buổi hòa giải ngày 21/02/2024 ông T vắng mặt nên không thể tiến hành hòa giải.

Nay ông Lâm H yêu cầu Tòa án giải quyết:

Yêu cầu Tòa án tuyên 04 hợp đồng cầm cố đất ruộng gồm: Hợp đồng lập ngày 16/3/2023, Hợp đồng lập ngày 18/3/2023, Hợp đồng lập ngày 19/3/2023, Hợp đồng lập ngày 19/5/2023 giữa ông Lâm H và ông Thạch Đức T là vô hiệu. Đồng thời, yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả pháp lý do hợp đồng vô hiệu là buộc ông Thạch Đức T và bà Triệu Thị M liên đới hoàn trả cho ông Lâm H 120 *(Một trăm hai mươi)* chỉ vàng 24k, yêu cầu trả bằng vàng.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 17 tháng 11 năm 2025, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Đa S là bà Trương Tú A trình bày:

Ông Trần Đa S, có hợp đồng chuyển nhượng của ông Thạch Đức T phần đất có diện tích 05 công tầm 03m, với số vàng là 20 (Hai mươi) chỉ vàng 24k, khi chuyển nhượng hai bên có làm tờ chuyển nhượng ngày 13/3/2023, có xác nhận của Ban nhân dân ấp. Sau khi chuyển nhượng thì ông S giao đủ vàng cho ông T và nhận đất canh tác. Tuy nhiên, ông S canh tác đất được 01 thời gian thì chủ đất đã đến lấy đất lại, lúc đó ông S mới phát hiện là đất không phải do ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên ông S không được canh tác đất.

Nay ông Trần Đa S yêu cầu:

+ Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13/3/2023 giữa ông Trần Đa S và ông Thạch Đức T;

+ Yêu cầu ông Thạch Đức T và bà Triệu Thị M phải cùng có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Trần Đa S số vàng là 20 (hai mươi) chỉ vàng 24k.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 17 tháng 11 năm 2025, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lâm Minh Đ là bà Trương Tú A trình bày:

Ông Lâm Minh Đ có hợp đồng chuyển nhượng của ông Thạch Đức T phần đất có diện tích 04 công tầm 03m với số vàng 10 (Mười) chỉ vàng 24k, khi chuyển nhượng hai bên có làm tờ chuyển nhượng ngày 12/3/2023, có xác nhận của Ban nhân dân ấp. Sau khi chuyển nhượng thì ông Đ giao đủ vàng cho ông T, ông T cũng đã giao đất cho ông Đ. Tuy nhiên, ông Đ canh tác đất được 01 thời gian thì chủ đất đã đến lấy đất lại, lúc đó ông Đ mới phát hiện là đất không phải do ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên ông Đ không được canh tác đất.

Nay ông Lâm Minh Đ yêu cầu:

+ Hủy hợp đồng chuyển nhượng ngày 12/3/2023 giữa ông Lâm Minh Đ và ông Thạch Đức T;

+ Yêu cầu ông Thạch Đức T và bà Triệu Thị M phải cùng có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Lâm Minh Đ số vàng là 10 (mười) chỉ vàng 24k.

Tại lời khai ngày 26 tháng 02 năm 2026, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lâm Thị L trình bày:

Yêu cầu ông T và bà M phải cùng có trách nhiệm hoàn trả cho tôi 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc các thửa đất số: 28, 45, tờ bản đồ số 22, phần đất số 28 có diện tích số: 4.651,1m^{2,} phần đất số 28 có diện tích số: 5.645,7 m^2.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ, quyền và lợi ích hợp pháp của có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Khánh V trình bày: Nếu phía ông T đã rút toàn bộ phần chia tài sản chung thì chúng tôi cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này, tùy tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty trách nhiệm hữu hạn G là bà Trần Thị Thùy L1 trình bày: Ông Thạch Đức T có nợ Công ty TNHH G số tiền 127.000.000 đồng, nhưng ông T đã trả xong, nên bà không có yêu cầu gì đối với ông T.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Liên Quang N, Trần Thị D, Đào Minh N1, Thạch Thị H2, L, Dương Thị Y, Trần Thị Thu H3, Ngô Thanh H4, Nguyễn Trường T1, S, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T3: đã được Tòa án tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án hợp lệ và được thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật hợp lệ mà vẫn vắng mặt, Liên Quang N, Trần Thị D, Đào Minh N1, Thạch Thị H2, L, Dương Thị Y, Trần Thị Thu H3, Ngô Thanh H4, Nguyễn Trường T1, S, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T5 Được không gửi văn bản ghi ý kiến của mình cũng như không đến tham gia phiên họp và hòa giải, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của các đương sự.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 137/2026/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ.

Tuyên xử: Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Thạch Đức T.

1. Về hôn nhân: Xử cho ông Thạch Đức T được ly hôn với bà Triệu Thị M.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Thạch Đức T về việc yêu cầu chia tài sản chung gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 566670, thửa đất số 171, tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại ấp S, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp vào ngày 30/12/2022 cho bà Triệu Thị M, giá trị tương đương: 700.000.000 đồng.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 566651, thửa đất số 32, tờ bản đồ số 64, tọa lạc tại ấp H, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp vào ngày 04/01/2023 cho bà Triệu Thị M, giá trị tương đương 1.500.000.000 đồng.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DM 806302, thửa đất số 212, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh S cấp vào ngày 25/10/2023 cho bà Triệu Thị M, giá trị tương đương: 1.000.000.000 đồng

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp GCN: VP03499, thửa đất số 671, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh S cấp vào ngày 23/5/2024 cho bà Triệu Thị M, giá trị tương đương 1.200.000.000 đồng.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp GCN: CS03068, thửa đất số 758, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp Đ, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp vào ngày 09/8/2022 cho bà Triệu Thị M, giá trị tương đương 500.000.000 đồng.

- Riêng đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 566670 cấp ngày 30/12/2022 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 566651 cấp ngày 04/01/2023 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp cho bà Triệu Thị M đây là tài sản chung của ông T và bà M, không biết lý do gì bà M chuyển nhượng được 02 Quyền sử dụng đất vừa nêu trên cho ông Trần Khánh V khi không có sự đồng ý của ông T.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 440123, thửa đất số 125, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được UBND huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp vào ngày 01/10/2013 cho bà Thạch Thị H2, giá trị tương đương 925.000.000 đồng.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 440124, thửa đất số 126, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp vào ngày 01/10/2013 cho bà Thạch Thị H2, giá trị tương đương 600.000.000 đồng.

+ 06 căn nhà trọ, diện tích 80m² (chiều ngang 5m x chiều dài 16m) nằm trên đất không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại ấp C, xã T, huyện T,

tỉnh Sóc Trăng, hiện nay bà M đang cho ba người thuê, trong đó một người thuê 04 căn, hai người còn lại mỗi người 01 căn. Hiện tại, đối với các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên do bà Triệu Thị M giữ và 06 căn nhà trọ cũng do bà M quản lý, sử dụng.

+ Yêu cầu công nhận tài sản là quyền sử dụng đất số BE 316310, thửa đất số 382, tờ bản đồ số 23, diện tích 91.4m², tọa lạc tại khóm C, phường I, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng được Ủy ban nhân dân thành phố S cấp cho ông Thạch Đức T, bà Triệu Thị M vào ngày 05/7/2012 và tài sản gắn liền với đất là căn nhà trên đất, giá trị tài sản tạm tính là 500.000.000 đồng thuộc quyền sử dụng của ông Thạch Đức T (có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

+ Yêu cầu được quyền liên hệ Cơ quan có thẩm quyền để chỉnh lý, biến động lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BE 316310 đứng tên riêng ông Thạch Đức T.

4. Về nợ chung:

4.1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lâm H.

- Tuyên 04 hợp đồng cầm cố đất ruộng gồm: Hợp đồng lập ngày 16/3/2023, Hợp đồng lập ngày 18/3/2023, Hợp đồng lập ngày 19/3/2023, Hợp đồng lập ngày 19/5/2023 giữa ông Lâm H và ông Thạch Đức T là vô hiệu.

- Buộc ông Thạch Đức T phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Lâm H số vàng là 60 (Sáu mươi) chỉ vàng 24k, tương đương với số tiền là 948.000.000 đồng [*(Chín trăm bốn mươi tám triệu đồng)* (giá vàng tại thời điểm xét xử là 15.800.000 đồng x 60 chỉ vàng 24k = 948.000.000 đồng)].

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Lâm H có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Thạch Đức T còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

- Buộc bà Triệu Thị M phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Lâm H số vàng là 60 (Sáu mươi) chỉ vàng 24k, tương đương với số tiền là 948.000.000 đồng [*(Chín trăm bốn mươi tám triệu đồng)* (giá vàng tại thời điểm xét xử là 15.800.000 đồng x 60 chỉ vàng 24k = 948.000.000 đồng)].

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Lâm H có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà Triệu Thị M còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

4.2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần H1.

- Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 24/5/2023 giữa ông Trần H1 và ông Thạch Đức T là vô hiệu.

- Buộc ông Thạch Đức T phải có trách nhiệm hoàn trả cho Trần H1 số vàng là 10 (Mười) chỉ vàng 24k, tương đương với số tiền là 158.000.000 đồng

[*(Một trăm năm mươi tám triệu đồng)* (giá vàng tại thời điểm xét xử là 15.800.000 đồng x 10 chỉ vàng 24k = 158.000.000 đồng)].

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Trần H1 có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Thạch Đức T còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

- Buộc bà Triệu Thị M phải có trách nhiệm hoàn trả cho Trần H1 số vàng là 10 (Mười) chỉ vàng 24k, tương đương với số tiền là 158.000.000 đồng [*(Một trăm năm mươi tám triệu đồng)* (giá vàng tại thời điểm xét xử là 15.800.000 đồng x 10 chỉ vàng 24k = 158.000.000 đồng)].

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Trần H1 có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà Triệu Thị M còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

4.3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lâm Minh Đ.

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12/3/2023 giữa ông Lâm Minh Đ và ông Thạch Đức T.

- Buộc ông Thạch Đức T phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Lâm Minh Đ số vàng là 05 (Năm) chỉ vàng 24k, tương đương với số tiền là 79.000.000 đồng [*(Bảy mươi chín triệu đồng)* (giá vàng tại thời điểm xét xử là 15.800.000 đồng x 05 chỉ vàng 24k = 79.000.000 đồng)].

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Lâm Minh Đ có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Thạch Đức T còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

- Buộc bà Triệu Thị M phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Lâm Minh Đ số vàng là 05 (Năm) chỉ vàng 24k, tương đương với số tiền là 79.000.000 đồng [*(Bảy mươi chín triệu đồng)* (giá vàng tại thời điểm xét xử là 15.800.000 đồng x 05 chỉ vàng 24k = 79.000.000 đồng)].

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Lâm Minh Đ có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà Triệu Thị M còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

4.4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Đa S.

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13/3/2023 giữa ông Trần Đa S và ông Thạch Đức T.

- Buộc ông Thạch Đức T phải có trách nhiệm hoàn trả cho Trần Đa S số vàng là 10 (Mười) chỉ vàng 24k, tương đương với số tiền là 158.000.000 đồng [*(Một trăm năm mươi tám triệu đồng)* (giá vàng tại thời điểm xét xử là 15.800.000 đồng x 10 chỉ vàng 24k = 158.000.000 đồng)].

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày Trần Đa S có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Thạch Đức T còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

- Buộc bà Triệu Thị M phải có trách nhiệm hoàn trả cho Trần Đa S số vàng là 10 (Mười) chỉ vàng 24k, tương đương với số tiền là 158.000.000 đồng [*(Một trăm năm mươi tám triệu đồng)* (giá vàng tại thời điểm xét xử là 15.800.000 đồng x 10 chỉ vàng 24k = 158.000.000 đồng)].

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày Trần Đa S có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà Triệu Thị M còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong hạn luật định, bị đơn bà Triệu Thị M có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết không buộc bà M cùng có trách nhiệm trả nợ cùng ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về nội dung tranh chấp.

Trong phần phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ cho rằng:

- Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn bà Triệu Thị M được nộp trong thời hạn luật định, hợp lệ về mặt hình thức nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Triệu Thị M, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong thời kỳ hôn nhân (từ năm 2007 đến khi phát sinh tranh chấp), ông T và bà M chung sống hạnh phúc. Tại phiên tòa, bà M thừa nhận bà chỉ làm nội trợ, mọi hoạt động quản lý kinh tế, đầu tư kinh doanh để tạo thu nhập cho gia đình và trang trải cuộc sống đều do ông T đại diện thực hiện. Số tiền, vàng mà ông T giao dịch, vay mượn/nhận từ các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Lâm H, ông Trần H1, ông Lâm Minh Đ, ông Trần Đa S...) diễn ra trong thời kỳ

hôn nhân còn hạnh phúc, nhằm mục đích kinh doanh (xây dựng 06 căn nhà trọ, đầu tư đất đai) và phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình.

[3] Theo quy định tại Khoản 2 Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với các nghĩa vụ do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc từ giao dịch mà một bên thực hiện theo ủy quyền/đại diện cho bên kia (kể cả đại diện thực tế trong quản lý kinh tế gia đình). Mặc dù bà M không trực tiếp ký tên trên các văn bản cầm cố, chuyển nhượng đất với ông Lâm H, ông Trần H1, ông Lâm Minh Đ, ông Trần Đa S, nhưng nguồn vốn thu được từ các giao dịch này đã hòa nhập vào khối tài sản, thu nhập chung của gia đình (mà hiện nay bà M đang trực tiếp quản lý, sử dụng, bao gồm 06 căn nhà trọ và các thu nhập từ việc cho thuê nhà trọ).

[4] Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đương sự phản đối yêu cầu của người khác phải chứng minh cho sự phản đối đó. Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bà M chỉ trình bày ý kiến cá nhân là "không biết, không ký tên" nhưng không đưa ra được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh ông T đã sử dụng toàn bộ số tiền, vàng huy động được vào mục đích cá nhân bất hợp pháp hoặc không phục vụ lợi ích gia đình.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định chính xác các hợp đồng cầm cố, chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T với các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Lâm H, ông Trần H1, ông Lâm Minh Đ, ông Trần Đa S) là vô hiệu/bị hủy do ông T giao dịch trên phần đất không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình. Khi hợp đồng vô hiệu hoặc bị hủy bỏ, các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận theo quy định tại Điều 131 và Điều 427 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do các nghĩa vụ tài chính này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân vì mục đích kinh doanh, tạo lập tài sản chung của vợ chồng, Tòa án cấp sơ thẩm buộc cả ông T và bà M mỗi người chịu trách nhiệm hoàn trả 1/2 nghĩa vụ là đúng quy định pháp luật.

[6] Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá khách quan, toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, áp dụng đúng các quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình và Bộ luật Dân sự. Kháng cáo của bị đơn bà Triệu Thị M là không có căn cứ chấp nhận. Do đó, cần giữ nguyên Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 137/2026/HNGĐ-ST như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tại phiên tòa.

[7] Do kháng cáo không được chấp nhận, bà Triệu Thị M phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Triệu Thị M.

3. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 137/2026/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: buộc bà Triệu Thị M phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ lại 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lại thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007534 ngày 20/4/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND Khu vực 9 – Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực 9 - Cần Thơ;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Bằng